CECP Professional & Trustworthy
www.cecp.vn
Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1902/2024/KT2409.71/1-3

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: **16-17/09/2024** **Ngày thử nghiệm** : **16/09/2024 – 01/10/2024**
Thông tin về mẫu	: **KT2409.71/1:** Khí thải lò hơi 130 T- Lò A. Tọa độ: X 2356595; Y 416890 – KT1 **KT2409.71/2:** Khí thải lò hơi 130 T- Lò B. Tọa độ: X 2357008; Y 417108 – KT2 **KT2409.71/3:** Khí thải lò hơi 130 T- Lò C. Tọa độ: X 2356650; Y 416374 – KT3
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 22:2009/ BTNMT (Cột B - C_{max})
				KT1	KT2	KT3	
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	EPA Method 5	125	131	114	160
2	SO_2	mg/Nm^3	CECP.KT.SO_2	256,76	288,20	272,48	400
3	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	CECP.KT.NO_2	139,12	157,92	148,52	800
4	Lưu lượng	m^3/h	EPA Method 2	131.560	123.486	138.542	-

Ghi chú:

- QCVN 22:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện; Giá trị $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_v = 0,8$; $K_p = 1$).
- (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hương	**Trần Mạnh Quân**	**Trịnh Quang Hoan**

BỘ CÔNG THƯƠNG – CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP – TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1903/2024/KT2409.71/4-7

Khách hàng	:	Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	:	Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	:	Khí thải
Ngày lấy mẫu	:	**17/09/2024** **Ngày thử nghiệm** : **17/09/2024 – 01/10/2024**
Thông tin về mẫu	:	**KT2409.71/4:** Thiết bị xử lý bụi công đoạn vận chuyển than đến kho than. Tọa độ: X 2357116; Y 416924 – KT4 **KT2409.71/5:** Thiết bị xử lý bụi than số 1 (công đoạn chuẩn bị than). Tọa độ: X 2356883; Y41915 – KT5 **KT2409.71/6:** Hệ thống xử lý than bột lò khí hóa. Tọa độ: X 2356876; Y 416910 – KT6 **KT2409.71/7:** Thiết bị xử lý bụi bunke chứa nguyên liệu (than hoặc đá vôi). Tọa độ: X 2356872; Y 416904 – KT7
Tình trạng hoạt động	:	Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 21:2009/ BTNMT Cột B C_{max}
				KT4	KT5	KT6	KT7	
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	EPA Method 5	132	140	54	96	160

Ghi chú:

- QCVN 21:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_v = 0,8$; $K_p = 1$).

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hương	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327
www.cecp.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1904/2024/KT2409.71/8-9

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: **17/09/2024** **Ngày thử nghiệm** : **17/09/2024 – 01/10/2024**
Thông tin về mẫu	: **KT2409.71/8:** Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 2. Tọa độ: X 2356860; Y 417279 – KT8 **KT2409.71/9:** Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 1. Tọa độ: X 2356600; Y 417191 – KT9
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 21:2009/ BTNMT (Cột B - C_{max})
				KT8	KT9	
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	TCVN 5067:1995(*)	61	53	**128**
2	NH_3	mg/Nm^3	TCVN 5293:1995(*)	27	25	**32**

Ghi chú:

- QCVN 21:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học; giá trị $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$).
- (*): Tại tháp tạo hạt Ure 1 và tháp tạo hạt Ure 2 CECP tiến hành lấy mẫu không khí xung quanh.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hương	**Trần Mạnh Quân**	**Trịnh Quang Hoan**

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

CECP Professional & Trustworthy
www.cecp.vn
Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1900/2024/K2409.71/1-2

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Mẫu không khí
Ngày lấy mẫu	: **17/09/2024** **Ngày thử nghiệm** : **17/09/2024 – 01/10/2024**
Thông tin về mẫu	: **K1 (K2409.71/1):** Tại điểm cách đường vào làng Thành 50m. Tọa độ: X 2355349; Y 0417691 **K2 (K2409.71/2):** Tại khu dân cư Cống Ngóc - Bến xe. Tọa độ: X 2355033; Y 0417176
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 05:2023 /BTNMT
				K1	K2	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	29,9	30,2	-
2	Bụi lơ lửng	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	108	132	300
3	CO	µg/Nm^3	CECP/PT.CO	<7.500	<7.500	30000
4	SO_2	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	49	51	350
5	NO_2	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	64	61	200
6	NH_3	µg/Nm^3	TCVN 5293:1995	<90	<90	200
7	H_2S	µg/Nm^3	MASA Method 701	<15	<15	42
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	66,8	68,5	70(1)
9	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	41,1	43,4	70(2)

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.
- (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hương	**Trần Mạnh Quân**	**Trịnh Quang Hoan**

BỘ CÔNG THƯƠNG – CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP – TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

CECP Professional & Trustworthy
www.cecp.vn
Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1901/2024/K2409.71/3-4

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Mẫu ồn, rung
Ngày lấy mẫu	: **16/09/2024**
Thông tin về mẫu	: **K3 (K2409.71/3):** Giáp khu dân cư phía Nam Công ty (trước cửa ban QLDA). Tọa độ: X 2356188; Y 416970 **K4 (K2409.71/4):** Giáp khu dân cư phía Tây Công ty (sân nhà Văn phòng PX.TPL cũ). Tọa độ: X 2356446; Y 416590 **K5 (K2409.71/5):** Giáp khu dân cư phía Bắc Công ty (trước cửa trạm 395 xưởng Nước). Tọa độ: X 2357301; Y 416944 **K6 (K2409.71/6):** Giáp khu dân cư phía Đông Công ty (trong cổng phía Đông Công ty). Tọa độ: X 2356812; Y 417304 **K7 (K2409.71/7):** Bờ sông phía Tây Công ty (phía Đông làng Vĩnh An). Tọa độ: X 2356835; Y 416219
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Phương pháp quan trắc	K3	K4	K5	K6	K7	Giới hạn cho phép
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	65,2	61,7	62,9	66,5	59,4	70 (1)
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	38,8	40,2	39,2	36,1	33,5	70 (2)

Ghi chú:

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Phương	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

BỘ CÔNG THƯƠNG CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1897/2024/N2409.71/1-2

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 16-17/09/2024 **Ngày thử nghiệm** : 16/09/2024 – 01/10/2024
Thông tin về mẫu	: **N2409.71/1:** Nước thải từ hồ môi trường thải vào kênh 420. Tọa độ: X 2356292; Y 416828 - NT1 **N2409.71/2:** Nước thải từ đường 10 chảy vào kênh 420. Tọa độ: X 2356166; Y 416900 – NT2
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C_{max})
				NT1	NT2	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,9	29,4	40
2	Màu sắc	Co-Pt (pH = 7)	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	20	21	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,24	7,36	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	21	16	60,75
5	BOD_5 (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	12	9	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	30	32	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,0017	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,012	0,036	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,069	0,091	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,126	0,252	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	0,081

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C_{max})
				NT1	NT2	
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	0,162
22	Florua (F-)	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	2,51	0,40	4,05
23	Amoni (N-NH_4^+)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,19	3,11	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO3-.E:2023	8,70	10,25	16,2
25	Tổng phốtpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	<0,015	<0,015	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	0,35	<0,3	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Phốt pho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2100	1900	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
  + Cột A : Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
  + C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: Kq = 0,9; Kf = 0,9.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hương	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1898-1/2024/N2409.71/3

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 17/09/2024 **Ngày thử nghiệm** : 17/09/2024 – 01/10/2024
Thông tin về mẫu	: **N2409.71/3**: Nước thải từ kênh 420 trước khi bơm qua trạm bơm 420 ra sông Thương. Tọa độ: X 2356264 Y 416423 – NT3
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

1. Kết quả phân tích:

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C_{max}
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,7	40
2	Màu sắc	Co-Pt (pH = 7)	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	20	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,22	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	16	60,75
5	BOD5 (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	9	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	28	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0.09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,095	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,104	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,237	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520 B&F:2023	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C_{max}
22	Florua (F-)	mg/l	SMEWW4500-F.B&D:2023	0,62	4,05
23	Amoni (N-NH_4^+)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	3,67	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO3-.E:2023	8,8	16,2
25	Tổng phốtpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,05	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,3	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Phốt pho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1600	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
  - Cột A_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
  - C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: Kq = 0.9; Kf = 0.9.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

2. Kết quả đo lưu lượng nước thải ra sông Thương:

Kênh 420 là kênh dẫn hở có mặt cắt lớn và dòng chảy không ổn định. Do vậy, việc xác định lưu lượng nước thải đảm bảo tính đại diện là không khả thi. Do đó Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch cùng Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đã thống nhất lấy trung bình kết quả quan trắc lưu lượng nước thải tự động, liên tục tại cửa ra trạm bơm của Công ty trong một ca sản xuất (8 tiếng) để xác định giá trị lưu lượng nước thải đại diện cho đợt quan trắc. Giá trị trung bình (Quý III) một giờ là 816 m^3/h.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hương	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

CECP Professional & Trustworthy
www.cecp.vn
Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1898-2/2024/N2409.71/4-5

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 17/09/2024 **Ngày thử nghiệm** : 17/09/2024 – 01/10/2024
Thông tin về mẫu	: **N2409.71/4:** Nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải A/O. Tọa độ: X 2356909; Y 416826 – NT4 **N2409.71/5:** Nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải A/O. Tọa độ: X 2356887; Y 416766 – NT5
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

1. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A-C_{max}
				NT4	NT5	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,9	30,1	40
2	Màu sắc	Co-Pt (pH = 7)	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	38	7	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,38	7,14	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	28	13	60,75
5	BOD5 (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	15	7	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	126	29	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	0,0034	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,023	0,015	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,057	<0,048	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	1,241	0,406	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	0,081

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A-C_{max}
				NT4	NT5	
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/l	TCVN 6637:2000	0,22	0,15	0,162
22	Florua (F-)	mg/l	SMEWW4500-F.B&D:2023	13,34	0,76	4,05
23	Amoni (N-NH_4^+)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	14,00	0,47	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO3-.E:2023	37,75	11,65	16,2
25	Tổng phốtphô (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,15	0,018	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,3	<0,3	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Phốt pho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	3400	1500	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
  - Cột A_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
  - C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: Kq = 0,9; Kf = 0,9.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hương	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

CECP Professional & Trustworthy
www.cecp.vn
Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Add: No. 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm – Hà Nội
Tel: 024. 22155192 Email: info@cecp.vn VIMCERTS 072 VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1899/2024/N2409.71/6-7

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Nước mặt
Ngày lấy mẫu	: **17/09/2024** **Ngày thử nghiệm** : **17/09/2024 – 01/10/2024**
Thông tin về mẫu	: **N2409.71/6:** Nước sông Thương cách cửa xả về phía thượng nguồn 500 m (tại cửa vào trạm bơm nước thô Thành phố). Tọa độ: X 2357720; Y 416380 – NM1 **N2409.71/7:** Nước sông Thương cách cửa xả về phía hạ nguồn 500 m (tại bến Hướng). Tọa độ: X 2356101; Y 415837 – NM2
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết Quả		Giá trị giới hạn
				NM1	NM2	
1	pH		TCVN 6492:2011	7,34	7,42	5 – 8,5(1)
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	TCVN 6001-1:2021	7	8	≤6(1)
3	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	TCVN 7325:2016	5,8	5,2	≥5(1)
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	28	35	≤100(1)
5	Florua (F^-)	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,16	<0,09	1
6	Nitrit ($N\text{-}NO_2^-$)	mg/l	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	0,05
7	Nitrat ($N\text{-}NO_3^-$)	mg/l	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	6,40	1,47	.-
8	Xianua (CN^-)	mg/l	TCVN 6181:1996	< 0,009	< 0,009	0,01
9	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	< 0,0015	< 0,0015	0,05
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	< 0,0021	< 0,0021	0,005
11	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	< 0,018	< 0,018	0,02
12	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	< 0,0075	0,01	0,1
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	< 0,0009	< 0,0009	0,001
14	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,319	0,203	0,5
15	Tổng dầu, mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2023	< 1	< 1	5

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

16	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	930	1100	≤5000(1)
17	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500.N.C:2023 + SMEWW 4500-NO3-.E:2023	1,35	1,2	≤1,5(1)
18	Tổng P (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	<0,015	<0,015	≤0,3(1)

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.
  - Mức B – Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
- (1): Mức B phân loại chất lượng nước
- (-): Không quy định trong quy chuẩn.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hương	**Trần Mạnh Quân**	**Trịnh Quang Hoan**

BỘ CÔNG THƯƠNG CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349
Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN : Liền kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: **06984/2024/PKQ/24.3115**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Địa chỉ : 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tên mẫu : - NT.180924-020- N2409.71/1, (N2409.71/1)
- NT.180924-021- N2409.71/2, (N2409.71/2)
- NT.180924-022- N2409.71/3, (N2409.71/3)
- NT.180924-023- N2409.71/4, (N2409.71/4)
- NT.180924-024- N2409.71/5, (N2409.71/5)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 05
Ngày nhận mẫu : 18/09/2024 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 01/10/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				
				N2409.71/1	N2409.71/2	N2409.71/3	N2409.71/4	N2409.71/5
1	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ(b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	<0,00002	<0,00002	<0,00002	<0,00002

Ghi chú: + Mẫu do khách hàng gửi đến, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

TM. PHÒNG THỬ NGHIỆM	CÁN BỘ QA/QC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Duyên	Hoàng Thị Kim Anh	ThS. Nguyễn Văn Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.